



jí kè
即刻

adverb · immediately, at once

Example Sentences

qǐng jí kè chū fā
请即刻出发。

Please set off immediately.

jiē dào tōng zhī hòu tā jí kè gǎn wǎng xiàn chǎng
接到通知后，他即刻赶往现场。

After receiving the notice, he rushed to the scene immediately.

yī shēng yāo qiú bìng rén jí kè tíng zhǐ yǐn jiǔ
医生要求病人即刻停止饮酒。

The doctor demanded that the patient stop drinking alcohol immediately.

Trace each character, then write the word on your own.

即	即	即	即	即	即	即	即	即	即
刻	刻	刻	刻	刻	刻	刻	刻	刻	刻